SỰ HÀI LÒNG VỀ MÔI TRƯỜNG HỌC TIỀN LÂM SÀNG CỦA SINH VIÊN NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG NĂM 2025

Lê Diệu Khánh Huyền[*] **Nguyễn Thị Phượng**[*]
Nguyễn Thị Lan Anh[*] **Lê Thị Thu Huyền**[*]
Vũ Trần Khánh Linh[*] **Hà Thị Huyền**[*✉]

Nhận bài: 28/11/2025; Nhận kết quả bình duyệt: 16/02/2026; Chấp nhận đăng: 25/02/2026
©2026 Trường Đại học Thăng Long

Tóm tắt

Mục tiêu: (1) Mô tả sự hài lòng về môi trường học tiền lâm sàng của sinh viên điều dưỡng trường Đại học Thăng Long năm 2025 (2) Xác định một số yếu tố liên quan đến sự hài lòng về môi trường học tiền lâm sàng của đối tượng nghiên cứu. ***Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:*** Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trên 161 sinh viên điều dưỡng năm 2,3,4 trường Đại học Thăng Long bằng bộ câu hỏi tự thiết kế dựa trên tham khảo các nội dung của phiếu khảo sát sinh viên của Trường Đại học Thăng Long được đánh giá hàng năm gồm 6 phần với 41 câu hỏi. ***Kết quả:*** Điểm trung bình hài lòng chung về môi trường học tập tiền lâm sàng là 3,87 ± 1,10. Trong đó, sinh viên hài lòng nhất về mối quan hệ với giảng viên hướng dẫn (4,01 ± 1,17) và ít hài lòng nhất về cơ sở vật chất phòng học (3,78 ± 1,16). ***Kết luận:*** Tỷ lệ sinh viên hài lòng với môi trường học tiền lâm sàng khá cao, cần chú trọng nâng cao các giải pháp cải thiện chất lượng cơ sở vật chất và chất lượng dạy-học.

Từ khóa: môi trường học tiền lâm sàng, sinh viên điều dưỡng, sự hài lòng

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh đổi mới giáo dục y khoa, việc nâng cao chất lượng đào tạo điều dưỡng là yêu cầu cấp thiết nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của xã hội. Để hình thành năng lực nghề nghiệp vững vàng, sinh viên điều dưỡng cần được rèn luyện kỹ năng thực hành một cách bài bản ngay từ giai đoạn tiền lâm sàng. So với thực hành tại bệnh viện, đào tạo mô phỏng an toàn hơn, giúp

[*]Trường Đại học Thăng Long, ✉ huyenht@thanglong.edu.vn

sinh viên (SV) rèn luyện từ kỹ năng cơ bản như giao tiếp, tiếp cận người bệnh đến các kỹ năng chuyên sâu hơn như thực hiện kỹ thuật điều dưỡng và giáo dục sức khỏe.

Sự hài lòng của sinh viên điều dưỡng đối với môi trường học tiền lâm sàng (MTHTLS) là yếu tố quan trọng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Khi sinh viên cảm thấy hài lòng, họ có xu hướng học tập tích cực hơn, tự tin và thích nghi tốt hơn trong môi trường lâm sàng; ngược lại, môi trường học không phù hợp có thể làm giảm hiệu quả học tập và chất lượng chăm sóc người bệnh (Nguyễn Thị Lan Anh, 2024). Bởi so với thực hành trực tiếp tại bệnh viện, mô phỏng tạo ra môi trường an toàn và dễ tiếp cận hơn cho sinh viên khi chuyển từ học lý thuyết sang thực hành. Nhờ được rèn luyện trước trên mô hình, sinh viên bớt bỡ ngỡ khi tiếp xúc với người bệnh thật và hình thành các kỹ năng nền tảng. Mô phỏng giúp sinh viên từng bước phát triển từ kỹ năng giao tiếp, tiếp cận, khai thác thông tin người bệnh đến các kỹ năng chuyên môn phức tạp hơn. Qua đó, phương pháp này góp phần giảm rủi ro trong thực hành lâm sàng, đảm bảo an toàn cho người bệnh và tiết kiệm chi phí đào tạo (Thông tư 33/2014 và Thông tư 12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo). Sự hài lòng của sinh viên phụ thuộc vào phương pháp giảng dạy, sự hỗ trợ của giảng viên, cơ sở vật chất, tài liệu học tập, thời gian và mối quan hệ hướng dẫn, tuy nhiên mức độ ảnh hưởng có thể khác nhau giữa các cơ sở đào tạo (Nguyễn Thị Lan Anh, 2024 và Nguyễn Thị Hồng Hạnh, 2024). Tại Trường Đại học Thăng Long, phương pháp học mô phỏng được triển khai nhằm giúp sinh viên phát triển kỹ năng thực hành, tư duy và năng lực nghề nghiệp. Với câu hỏi được đặt ra là "Mức độ hài lòng của sinh viên đối với môi trường học tập này hiện nay như thế nào?" và "Yếu tố nào ảnh hưởng tới sự hài lòng đó?", nhóm nghiên cứu thực hiện đề tài "Sự hài lòng về môi trường học tiền lâm sàng của sinh viên ngành Điều dưỡng và một số yếu tố liên quan tại Trường Đại học Thăng Long năm 2025" với hai mục tiêu:

1. Mô tả sự hài lòng về môi trường học tiền lâm sàng của sinh viên điều dưỡng trường Đại học Thăng Long năm 2025.

2. Xác định một số yếu tố liên quan đến sự hài lòng về môi trường học tiền lâm sàng của đối tượng nghiên cứu.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành trên sinh viên ngành Điều dưỡng chính quy trường Đại học Thăng Long đã hoàn thành ít nhất một học phần thực hành tiền lâm sàng (tương đương SV năm 2, 3, 4) và đồng ý tham gia nghiên cứu sau khi đã được giải thích lý do thực hiện, mục tiêu thực hiện của đề tài, loại trừ: sinh viên đang bảo lưu, sinh viên buộc thôi học, sinh viên đi du học.

2.2. Phương pháp tiến nghiên cứu

2.2.1. Thiết kế nghiên cứu: Mô tả cắt ngang

2.2.2. Cỡ mẫu và chọn mẫu: Chọn toàn bộ 161 SV năm 2, 3, 4 đủ điều kiện tham gia nghiên cứu

2.2.3. Cách thức thu thập thông tin: Phát vấn trực tiếp sinh viên điều dưỡng bằng phiếu khảo sát. Nội dung khảo sát có tham khảo một phần nội dung của phiếu khảo sát ý kiến sinh viên hàng năm của Trường Đại học Thăng Long, nhóm nghiên cứu điều chỉnh nội dung hỏi cụ thể về các nội dung liên quan đến dạy-học cho sinh viên điều dưỡng. Bộ câu hỏi sau đó được thử nghiệm trên 20 sinh viên để đánh giá mức độ rõ ràng, dễ hiểu và khả năng gây hiểu nhầm của các câu hỏi. Sau khi hoàn thiện bảng hỏi, công cụ thu thập số liệu được thử nghiệm trên 100 sinh viên điều dưỡng để đánh giá độ tin cậy. Hệ số Cronbach's alpha tính được là 0,892 đảm bảo tính nhất quán nội tại của bộ công cụ. Bộ câu hỏi gồm 4 phần:

- Phần I (10 câu): Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu (ĐTNC): tuổi, giới tính, lớp, dân tộc, tôn giáo, nơi cư trú, điều kiện kinh tế gia đình, tình trạng làm thêm, học lực, học phần đã học tiền lâm sàng.
- Phần II (16 câu): Hài lòng với cơ sở vật chất phòng học tiền lâm sàng.
- Phần III (15 câu): Hài lòng về mối quan hệ với giảng viên hướng dẫn.
- Phần IV (9 câu): Nhận thức của SV: Ý thức chủ động của SV khi học thực hành tiền lâm sàng
- Phần V (4 câu): Thời gian học và phân nhóm: Sự phân bố thời gian giảng dạy, thực hành và công tác phân công SV.
- Phần các câu hỏi khác: Ý kiến đóng góp của ĐTNC.

2.2.4. Tiêu chuẩn đánh giá

Mỗi câu hỏi được đánh giá dựa trên thang điểm Likert có số điểm từ 1 đến 5 tương ứng với mức độ đồng ý, hài lòng của SV, điểm số càng cao thì mức độ hài lòng càng cao. Thang điểm Likert 5 mức độ sẽ được mã hoá thành 2 nhóm: nhóm không hài lòng với điểm từ 1 đến 3 và nhóm hài lòng với điểm từ 4 đến 5 (tương ứng với câu trả lời Hài lòng và Rất hài lòng). Khoảng cách giữa các điểm trung bình (TB) là 0,8 ((5-1)/5=0,8), vì vậy, mức độ hài lòng sẽ được tính như sau:

- Điểm trung bình từ 1,00 đến 1,8 điểm: Rất không hài lòng
- Điểm trung bình từ 1,81 đến 2,60 điểm: Không hài lòng
- Điểm trung bình từ 2,61 đến 3,40 điểm: Bình thường
- Điểm trung bình từ 3,41 đến 4,20 điểm: Hài lòng
- Điểm trung bình từ 4,21 đến 5,00 điểm: Rất hài lòng

- Điểm hài lòng trung bình của từng yếu tố về MTHTLS được xác định từ điểm các tiểu mục của nó. Điểm hài lòng trung bình được mã hoá thành 2 nhóm: Nhóm hài lòng với điểm trung bình >3,40 điểm và nhóm không hài lòng với điểm trung bình ≤3,40 điểm. Với điểm cut-off 3,4 được lý giải bởi căn cứ vào thang Likert 5: thang đo có giá trị nhỏ nhất là 1 và lớn nhất là 5, khoảng biến thiên là 4, khi chia đều cho 5 mức đánh đánh giá, khoảng cách mỗi mức là 0,8 điểm (4/5 = 0,8) phản

ánh đúng ý nghĩa tăng dần của mức độ hài lòng và phù hợp với ý nghĩa nội dung của từng mức trả lời. Nhóm 1–3 điểm đại diện cho các trạng thái không hài lòng – trung lập, nhóm 4–5 điểm thể hiện rõ sự đồng ý và hài lòng. Do đó, việc chọn điểm trung bình > 3,40 làm ngưỡng "hài lòng" là hợp lý vì từ mức này trở lên, xu hướng trả lời nghiêng rõ về hài lòng.

2.2.5. Phương pháp xử lý số liệu:

Nhập liệu bằng phần mềm SPSS 27.0.1 Thống kê mô tả được sử dụng để tính tần suất, tỷ lệ %, giá trị trung bình và độ lệch chuẩn. Thống kê phân tích: sử dụng test khi bình phương (χ^2) so sánh sự khác biệt giữa các nhóm. Mức ý nghĩa thống kê được sử dụng là 0,05.

2.2.6. Đạo đức nghiên cứu:

Các đối tượng tham gia vào nghiên cứu được giải thích rõ ràng về mục đích của nghiên cứu và tự nguyện tham gia vào nghiên cứu. Mọi thông tin cá nhân về ĐTNC được giữ kín và chỉ nhằm mục đích phục vụ cho nghiên cứu.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (n=161)

Biến số		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	25	15,5
	Nữ	136	84,5
Tuổi	19	20	12,4
	20	59	36,6
	≥21	82	51,0
Lớp	SN34	71	44,2
	SN35	60	37,2
	SN36	30	18,6
Dân tộc	Kinh	158	98,1
	Khác	3	1,9
Tôn giáo	Không tôn giáo	153	95,0
	Khác	8	5,0
Điều kiện kinh tế	Trung lưu - Nghèo	149	92,5
	Khá giả trở lên	12	7,5
Cư trú	Nông thôn – vùng sâu, vùng xa	53	32,9
	Thị trấn, thành phố	108	67,1
Học lực	Xuất sắc & giỏi	20	12,4
	Khá & trung bình	141	87,6
Tình trạng	Có làm thêm	90	55,9
	Không làm thêm	71	44,1

Nhận xét: Hầu hết ĐTNC là SV nữ - chiếm tỷ lệ 84,5%, trong khi nam chỉ chiếm tỷ lệ 15,5%. Chủ yếu nằm trong độ tuổi khoảng 19-21 tuổi. Trong đó, số lượng SV trong độ tuổi 21 chiếm tỷ lệ cao nhất, tương ứng với nhóm SV lớp SN34. ĐTNC là dân tộc Kinh và không có tôn giáo chiếm tỉ lệ cao với hơn 95%. Kinh tế của các ĐTNC thuộc nhóm trung lưu – nghèo chiếm tỉ lệ 92,5%. SV thường cư trú tại vùng thị trấn, thành phố chiếm tỉ lệ 67,1%. SV có học lực trong khoảng Khá – Trung bình chiếm 87,6%; trong khi đó SV có học lực trong khoảng Xuất sắc – Giỏi chiếm 12,4%. SV có đi làm thêm trong quá trình học chiếm tỉ lệ cao 55,9%, SV không đi làm thêm chiếm 44,1%.

Bảng 2. Tình trạng học tiền lâm sàng của sinh viên (n=161)

Nội dung			Tần số (n)	Tỉ lệ (%)
Học phần tiền lâm sàng đã học	Thực hành đánh giá thể chất	Đã học	152	94,4
		Chưa học	9	5,6
	Thực hành điều dưỡng cơ bản 1	Đã học	156	96.9
		Chưa học	5	3,1
	Thực hành điều dưỡng cơ bản 2	Đã học	155	96.3
		Chưa học	6	3,7

Nhận xét: Hầu hết sinh viên điều dưỡng trường Đại học Thăng Long đã học ít nhất 2 học phần tại phòng thực hành tiền lâm sàng với tỉ lệ đã học ở mỗi học phần rất cao khoảng 95%.

Bảng 3. Sự hài lòng chung của sinh viên về môi trường học tiền lâm sàng (n=161)

Nội dung	TB ± ĐLC
Cơ sở vật chất phòng học tiền lâm sàng	3,78 ± 1,16
Mối quan hệ với giảng viên hướng dẫn	4,01 ± 1,17
Nhận thức của sinh viên	3,81 ± 1,14
Thời gian học và phân nhóm	3,80 ± 1,13
Điểm hài lòng chung	3,87 ± 1,10

** ĐLC: Độ lệch chuẩn*

Nhận xét: Điểm hài lòng chung của SV về môi trường học tiền lâm sàng là 3,87; trong đó, SV hài lòng nhất về mối quan hệ với giảng viên hướng dẫn (TB=4,01) và ít hài lòng nhất về cơ sở vật chất phòng học tiền lâm sàng (TB=3,78). Nhìn chung,

mức độ hài lòng của SV về các khía cạnh của môi trường học tiền lâm sàng thuộc nhóm hài lòng, tương ứng mức 4 trên thang Likert với số điểm trung bình từ 3,78 đến 4,01.

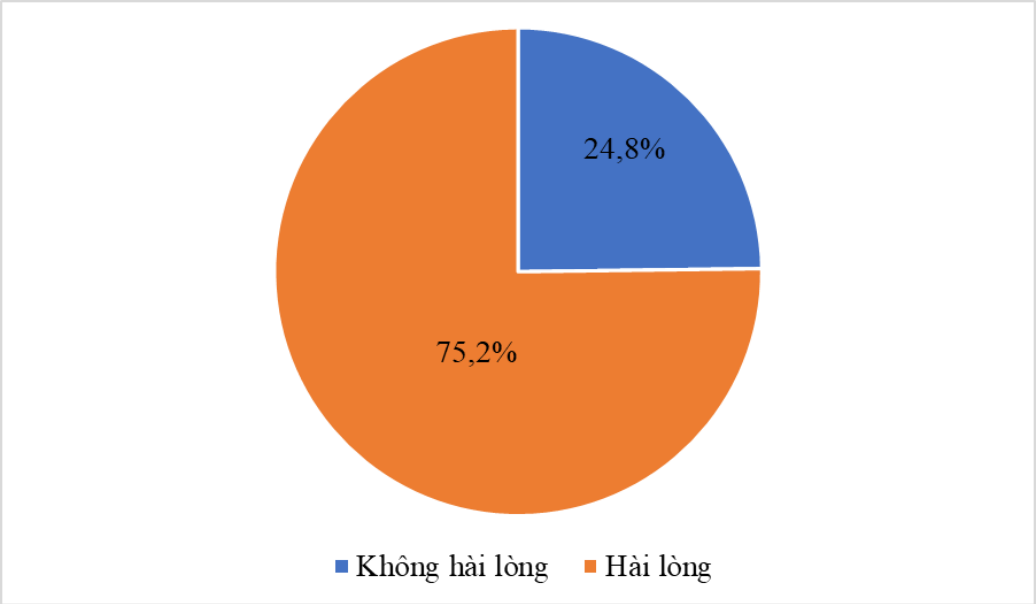

Biểu đồ 1. Tỷ lệ sự hài lòng chung của sinh viên về môi trường học tiền lâm sàng (n=161)

Nhận xét: Đa phần sinh viên cảm thấy hài lòng về môi trường học tiền lâm sàng với tỉ lệ hài lòng là 75,2%, nhóm không hài lòng có tỉ lệ là 24,8%.

Bảng 4. Một số yếu tố liên quan đến sự hài lòng chung về môi trường học tiền lâm sàng (n=161)

Đặc điểm		Không hài lòng	Hài lòng	p	OR (95% CI)
		n (%)	n (%)		
Giới tính	Nam	11 (44%)	14 (56%)	0,016*	2,899 (1,191 – 7,059)
	Nữ	29 (21,3%)	107 (78,7%)		
Nhóm lớp	SN34+35	29 (22,1%)	102 (77,9%)	0,097	0.491 (0,210 - 1,148)
	SN36	11 (36,7%)	19 (63,3%)		
Nơi cư trú	Nông thôn, vùng sâu, vùng xa	17 (32,1%)	36 (67,9%)	0,137	1,745 (0,834 - 3,651)
	Thị trấn, thành phố	23 (21,3%)	85 (78,7%)		
Xếp loại học lực	Khá, giỏi	32 (22,5%)	110 (77,5%)	0,088	0,400 (0,148 – 1,079)
	Trung bình trở xuống	8 (42,1%)	11 (57,9%)		
Đi làm thêm	Có đi làm thêm	32 (35,6%)	58 (64,4%)	0,000*	4,345 (1,852-10,195)
	Không đi làm thêm	8 (11,3%)	63 (88,7%)		

**p<0,05: phép kiểm định Chi-square có ý nghĩa thống kê*

Nhận xét: Có mối liên quan giữa giới tính, tình trạng sinh viên đi làm thêm với sự hài lòng của sinh viên: Sinh viên nữ có khả năng hài lòng cao hơn so với sinh viên nam, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (OR=2,899; CI=1,191 – 7,059), SV đi làm thêm trong quá trình học tập có khả năng hài lòng thấp hơn các SV không đi làm thêm (OR=4,345; CI=1,852 – 10,195). Chưa thấy mối liên quan giữa các yếu tố khóa học, học lực, nơi cư trú, điều kiện kinh tế gia đình với mức độ hài lòng về môi trường học tập tiền lâm sàng của SV.

4. BÀN LUẬN

4.1 Mức độ hài lòng của sinh viên điều dưỡng về môi trường học tiền lâm sàng

Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên điều dưỡng có mức độ hài lòng chung với môi trường học tiền lâm sàng khá cao (TB = 3,87 ± 1,10), tương đồng với nghiên cứu của Lâm Tải Hoàng Hiếu (2023), nhưng thấp hơn kết quả của Mai Thị Yến (2018) và một số tác giả khác. Điều này phản ánh chất lượng dạy – học tiền lâm sàng trong đào tạo điều dưỡng tại Việt Nam ở mức khá, có sự tương đồng với một số nghiên cứu trong nước, đồng thời tồn tại sự khác biệt nhất định giữa các cơ sở đào tạo.

Trong bốn khía cạnh được khảo sát, cơ sở vật chất ghi nhận mức độ hài lòng thấp nhất (TB = 3,78 ± 1,16), đặc biệt ở các nội dung liên quan đến việc hướng dẫn sử dụng thiết bị chuyên dụng và tình trạng mô hình thực hành chưa đầy đủ, hiện đại (3,64 và 3,65 điểm). Khi thống kê thêm các ý kiến khác, chúng tôi thu được một số ý kiến phản ánh hoặc đề xuất liên quan đến nội dung này như "Một số mô hình thực hành bị hỏng, khó thực hiện tốt được kỹ thuật cần học", "cơ số mô hình/máy móc chưa nhiều nên chúng em phải đợi đến lượt thực hành do kỹ thuật dài, không tập được nhiều lượt", "Đề nghị bổ sung hoặc thay một số máy móc, mô hình"…. Điều này phản ánh nhu cầu cải thiện, nâng cấp các trang thiết bị, máy móc, mô hình thực hành chuyên biệt của sinh viên để việc học tại Labo tiến gần hơn với thực tế chăm sóc người bệnh tại bệnh viện. Kết quả này có sự khác biệt so với một số nghiên cứu khác trước đây, theo đó tỷ lệ khá cao SV cảm thấy không hài lòng về vấn đề chi phí của học phần thực hành tiền lâm sàng của Lâm Tải Hoàng Hiếu (2023), Mai Thị Yến (2018) và Jay B Prystowsky (2001). Kết quả này cho thấy cơ sở vật chất vẫn là yếu tố còn hạn chế trong môi trường học tiền lâm sàng, khác biệt so với một số nghiên cứu trước đây khi chi phí học phần là vấn đề chính. Sự khác biệt này phản ánh đặc thù của từng cơ sở đào tạo và bối cảnh nghiên cứu.

Yếu tố mối quan hệ với giảng viên hướng dẫn được sinh viên đánh giá cao nhất (TB = 4,01 ± 1,17), tương đồng với nghiên cứu của Brett Williams và cộng sự (2012) với TB trong khoảng 4,01–4,29. Giảng viên được xem là nhân tố trung tâm trong giảng dạy tiền lâm sàng, góp phần thu hẹp khoảng cách giữa lý thuyết và thực hành, đồng thời tạo động lực và hứng thú học tập cho sinh viên thông qua sự hướng dẫn và phản hồi tích cực.

Về nhận thức của sinh viên, kết quả nghiên cứu khẳng định yếu tố này có vai trò quan trọng trong việc hình thành năng lực thực hành. Kết quả phù hợp với nghiên cứu của Brett Williams và cộng sự (2012). Sinh viên nhìn chung hiểu rõ mục tiêu và quy trình học, song tính chủ động trong học tập còn hạn chế (TB = 3,63), thể hiện qua phản hồi của sinh viên về việc chưa sắp xếp thời gian hoặc tập trung hiệu quả.

Đối với yếu tố thời gian học và phương pháp nhóm, mức độ hài lòng đạt khá cao (TB = 3,80 ± 1,13), tương tự nghiên cứu của Lâm Tải Hoàng Hiếu (2023). Sinh viên đánh giá cao mô hình học nhóm nhỏ, giúp họ hỗ trợ lẫn nhau khi thực hành

(TB = 3,89), tạo môi trường học tập tích cực, thuận lợi cho việc tiếp thu và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp.

4.2. Một số yếu tố liên quan đến sự hài lòng của sinh viên Điều dưỡng về môi trường học tiền lâm sàng

Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa giới tính và việc đi làm thêm với mức độ hài lòng về môi trường học tiền lâm sàng. Sinh viên nữ có tỷ lệ hài lòng cao hơn nam giới (p = 0,016; OR = 2,899; CI = 1,191–7,059), tương đồng với kết quả của Hoàng Việt Hưng (2022) khi khảo sát sự hài lòng của sinh viên hệ bác sĩ Trường Đại học Y Hà Nội và nghiên cứu của Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2024) về sinh viên điều dưỡng sau học mô phỏng tại Trường Đại học Duy Tân. Trong nghiên cứu này, sinh viên nữ chiếm 78,7% số người hài lòng, trong khi nam giới chỉ chiếm 56%, phù hợp với thực trạng tại Việt Nam khi điều dưỡng nữ chiếm hơn 80% theo thống kê của Trung tâm Truyền thông – Giáo dục Sức khỏe Trung ương. Kết quả này cho thấy sự khác biệt về mức độ hài lòng theo giới tính và tình trạng đi làm thêm, trong đó sinh viên nữ có xu hướng hài lòng cao hơn. Điều này có thể liên quan đến đặc thù giới trong ngành điều dưỡng, khả năng thích nghi với môi trường học tiền lâm sàng và áp lực thời gian của sinh viên đi làm thêm.

Về yếu tố làm thêm, nhóm sinh viên có việc làm thêm ghi nhận mức độ hài lòng thấp hơn nhóm không đi làm thêm (p = 0,00). Nhiều sinh viên làm các công việc không liên quan đến ngành học như phục vụ, bán hàng hoặc gia sư, dẫn đến áp lực về thời gian và ảnh hưởng đến việc học. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Việt Phương (2023) tại Trường Đại học Cần Thơ cho thấy sinh viên không đi làm thêm có mức độ hài lòng và kết quả học tập cao hơn.

Nghiên cứu không tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa giữa nơi cư trú, điều kiện kinh tế, khóa học hay học lực với mức độ hài lòng, khác với một số nghiên cứu trước. Đáng chú ý, yếu tố học lực không có mối liên quan rõ ràng với sự hài lòng, có thể do cỡ mẫu còn hạn chế. Theo lý thuyết, sinh viên có học lực tốt thường tự tin, thích nghi tốt và hài lòng cao hơn, trong khi nhóm học lực yếu dễ gặp khó khăn trong học tập, dẫn đến giảm hài lòng. Tuy nhiên, một số nghiên cứu khác cho rằng mức độ hài lòng còn phụ thuộc vào kỳ vọng cá nhân và yếu tố xã hội, do đó không phải lúc nào cũng có mối liên hệ chặt chẽ giữa học lực và sự hài lòng (American Customer Satisfaction Index, 2015).

5. KẾT LUẬN

5.1. Mức độ hài lòng về môi trường học tiền lâm sàng của sinh viên

Nghiên cứu cho thấy sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Thăng Long có tỷ lệ hài lòng cao với môi trường học tiền lâm sàng. Trong các khía cạnh, mối quan hệ với giảng viên được đánh giá cao nhất, tiếp đến là nhận thức sinh viên, thời gian học, và cơ sở vật chất.

5.2. Các yếu tố liên quan đến sự hài lòng về môi trường học tập lâm sàng

Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa giới tính và việc làm thêm với sự hài lòng của sinh viên. Sinh viên nữ hài lòng hơn sinh viên nam (p = 0,016; OR = 2,899; CI = 1,191–7,059). Ngược lại, sinh viên đi làm thêm có mức độ hài lòng thấp hơn nhóm không đi làm thêm (p = 0,00; OR = 4,345; CI = 1,852–10,195).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Anh, N. T. L., Hiền, Đ. T. T. & Thùy, Đ. T. (2024). Sự hài lòng và các yếu tố liên quan về môi trường học tập lý thuyết và lâm sàng của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương. *Tạp chí Y học Việt Nam*, *535*(1), 110-115.
2. Hạnh, N. T. H. & Hương, T. T. T. (2024). Sự hài lòng, tự tin và trải nghiệm khi học thực hành mô phỏng của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Duy Tân. *Tạp chí Khoa học Điều dưỡng*, *7*(05), 6-18.
3. Hiếu, L. T. H., Giang, N. L. H. & Ngân, N. T. T. (2023). Đánh giá sự hài lòng của sinh viên ngành điều dưỡng sau khóa học thực hành mô phỏng tại Trường Đại học Trà Vinh. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Trà Vinh, 13*(5), 62-69.
4. Hưng, H. V., Hoài, V. T., Sơn, P. T., Bình, N. T. & Tuấn, V. M. (2022). Sự hài lòng về dịch vụ giáo dục của sinh viên hệ bác sĩ năm thứ 4 đến năm thứ 6 trường Đại học Y Hà Nội. *Tạp Chí Y học Việt Nam, 508*(2), 163-168.
5. Phương, N. V., Trang, N. T. T., Quân, N. T., Kiều, P. T. B. & Tuấn, N. V. (2023). Mức độ hài lòng của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Y dược Cần Thơ về môi trường thực hành lâm sàng. *Tạp chí Khoa học Điều dưỡng*, *6*(04), 118-129.
6. Yến, M. T., Chính, N. T. M., Mai, V. T. T., Hân, Đ. T. & Ngọc, B. T. (2018). Khảo sát sự hài lòng của sinh viên điều dưỡng sau học thực hành mô phỏng tại Trung tâm Tiền lâm sàng Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định. *Tạp chí Khoa học Điều dưỡng*, *1*(1), 94-101.
7. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2014). Thông tư 33/2014/TT-BGDĐT. https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-33-2014-TT-BGDDT-tieu-chuan-danh-gia-chat-luong-chuong-trinh-dao-tao-dieu-duong-trinh-do-dai-hoc-cao-dang-251587.aspx
8. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2017). Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT "Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học". https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-12-2017-TT-BGDDT-kiem-dinh-chat-luong-co-so-giao-duc-dai-hoc-349575.aspx.

Tiếng Anh

9. American Customer Satisfaction Index (2015, December 15). *ACSI: Drop in National Customer Satisfaction Reaches Seven Quarters* [Press release]. PR Newswire. https://www.prnewswire.com/news-releases/acsi-drop-in-national-customer-satisfaction-reaches-seven-quarters-300192863.html
10. Williams, B. & Dousek, S. (2012). The satisfaction with simulation experience scale(SSES): A Validation Study. *Journal of Nursing Education and Practice 2*(3), 74-80.
11. Jay B Prystowsky, Georges Bordage (2001). An outcomes research perspective on medical education: the predominance of trainee assessment and satisfaction. *MEDICAL EDUCATION 2001. 331-336.*

SATISFACTION WITH THE PRE-CLINICAL LEARNING ENVIRONMENT AND RELATED FACTORS AMONG NURSING STUDENTS AT THANG LONG UNIVERSITY IN 2025.

Abstract: **Objectives:** (1) To describe the satisfaction with the pre-Clinical learning environment among nursing students at Thang Long University in 2025; and (2) To identify factors associated with satisfaction toward the pre-Clinical learning environment among the study participants. **Subjects and Methods:** A descriptive cross-sectional study was conducted on 161 nursing students in their second, third, and fourth years at Thang Long University. Satisfaction was measured using a 5-point Likert scale. **Results:** The overall mean satisfaction score with the pre-Clinical learning environment was 3.87 ± 1.10. Students were most satisfied with their relationships with clinical instructors (4.01 ± 1.17) and least satisfied with the physical facilities of pre-Clinical classrooms (3.78 ± 1.16). **Conclusion:** In general, the level of satisfaction with the pre-clinical learning environment among nursing students was relatively high. Further efforts are needed to improve the quality of physical facilities as well as educational activities.

Keywords: nursing students, pre-Clinical learning environment, satisfaction.